

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/DS-PT

Ngày: 29-3-2022

V/v tranh chấp về yêu cầu hủy hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất, tuyên bố
văn bản công chứng vô hiệu, hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất, thừa kế
quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất
và hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Ông Đặng Văn Những

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “*Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N: Ông Lê Văn L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Q7, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Long An. Giấy ủy quyền ngày 08/3/2022.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tr: Ông Hồ Đăng K, sinh năm 1989; Địa chỉ: số 70, khóm 2, phường A, thành phố S, tỉnh Đ. Giấy ủy quyền ngày 04/3/2022.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tr: Luật sư Hồ Thị Xuân T thuộc Văn phòng Luật sư X; Luật sư Nguyễn Thị T - đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị C: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Tân H, tỉnh Long A. Giấy ủy quyền ngày 03/01/2019.

3.2. Ông Đào Văn D, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Tân H, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

3.4. Ông Nguyễn Chí N, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: khu phố G, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Long An.

3.5. Ngân hàng Thương mại cổ phần B; Địa chỉ: Tòa nhà C, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt: Ông Lê Duy T, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch phụ trách Tân H - Ngân hàng Thương mại cổ phần B chi nhánh Long An. Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 133/2021/UQ- LBank.LA ngày 26 tháng 4 năm 2021).

3.6. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An; Địa chỉ: Số 137, quốc lộ 1A, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường: Ông Lê Thanh L, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân H, tỉnh Long An. Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 962/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019).

3.7. Anh Nguyễn Minh L, sinh năm: 1980; Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Chị Nguyễn Thị Mai Lệ Q, sinh năm: 1984; Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Anh Nguyễn Văn R, sinh năm: 1987; Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.11. Chị Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm: 1989; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Anh Nguyễn Quốc K, sinh năm: 1993; Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.13. Chị Nguyễn Thị Trúc Quyên, sinh năm: 1995; Địa chỉ: xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Anh Nguyễn Phát T, sinh năm: 1997; Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Đồng .

(ông L, ông K, Luật sư H và Luật sư T có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

5. *Người kháng cáo:* ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr

6. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1996 Ủy ban nhân dân huyện Tân H thực hiện chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do ông N vắng mặt không có ở nhà nên mẹ ông N là bà Châu Thị S có lấy giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An. Ông N có nhờ bà con láng giềng làm chứng và nhờ Ủy ban nhân dân xã Thanh Hưng xác nhận để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nhưng Ủy ban xã trả lời là đã cấp rồi nên không cấp lại được, sự việc kéo dài đến nay. Năm 2006 em của ông N là bà Nguyễn Thị Tr khai phá từ đất Tràm sang trồng lúa, trước khi khai phá mẹ ông N và anh em có thống nhất cho bà Nguyễn Thị Tr mượn diện tích 71.024m² tại thửa 256 tờ bản đồ số 13, phần còn lại diện tích 28.120m² do ông N trực tiếp sản xuất từ khi khai hoang năm 1990 đến nay.

Năm 2018 mẹ ông là bà Châu Thị S chết, phần đất diện tích 99.144 m² ông N lấy lại nhưng bà Tr đứng ra ngăn cản không cho ông N canh tác và phần đất trên bà Tr đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/2016. Việc bà S làm thủ tục tặng cho bà Nguyễn Thị Tr thì ông N không biết. Trong quá trình thụ lý, hòa giải ông N rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 99.144m². Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 24/3/2016 giữa bà Châu Thị S với bà Nguyễn Thị Tr; Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng số 1159 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2016 vô hiệu; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD421252 cấp ngày 11/7/2016 do bà Nguyễn Thị Tr đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An. Ngoài ra người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng trong thời gian bà Châu Thị S nằm viện điều trị mà bà S lại có bản kết tâm thần, xác lập hợp đồng tặng cho là không khách quan. Bà S có bốn người con nên việc bà S tặng cho toàn bộ tài sản cho một mình bà Nguyễn Thị Tr mà không chia cho các con khác là chưa phù hợp với phong tục, tập quán của Việt Nam. Hơn nữa, ông N là con trai lớn và ông N là người có công đóng góp trong khối tài sản bà S để lại nên việc bà S tặng cho một mình bà Tr toàn bộ tài sản là chưa phù hợp và có thể bị tác động của người khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải trả lại cho bà Tr quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An thì ông N không đồng ý vì diện tích trên ông N đã sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay.

Người đại diện theo ủy của Nguyễn Thị Tr và ông Đào Văn D là bà Nguyễn Thị Hén trình bày:

Cha của bà Nguyễn Thị Tr là ông Nguyễn Văn Ký chết năm 1968. Đến năm 1975 thì bà Châu Thị S dẫn các con về xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An sinh sống và có khai phá nhiều diện tích đất hoang trong đó có diện tích 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 đang tranh chấp. Đến ngày 20/9/1996 thì bà S được Ủy ban nhân dân huyện Tân H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Năm 2016 bà S có cho bà Nguyễn Thị Tr phần đất nông nghiệp diện tích 71.024m² tại thửa 256 tờ bản đồ số 13. Đồng thời, năm 2006 bà Châu Thị S có đổi quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12 với ông Nguyễn Văn N để lấy thửa 217 tờ bản đồ số 13 để bà Tr canh tác vì phần đất tại thửa 217 tiếp giáp với thửa 256 nên thuận tiện cho việc bà Tr canh tác, sử dụng. Khi đổi đất thì thửa 217 là đất Tràm và bà Tr đã phá ra làm lúa. Bà Tr đã sử dụng ổn định từ năm 2006 đến ngày 24/3/2016 thì bà S làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr diện tích 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13. Khi bà S tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr thì bà S vẫn rất minh mẫn và ông Nguyễn Văn N cùng anh em trong nhà đều biết và không có ai ngăn cản, ngày 11/7/2016 bà Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đến khoảng tháng 11 năm 2018 ông Nguyễn Văn N lấy lại thửa 217 tờ bản đồ số 13 sử dụng, từ đó phát sinh tranh chấp, nên bà Tr có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã Thanh Hưng hòa giải nhưng không thành.

Nay bà Tr không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 24/3/2016 giữa bà Châu Thị S với bà Nguyễn Thị Tr; Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng số 1159 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2016 vô hiệu; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 421252 cấp ngày 11/7/2016 do bà Tr đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu chia thửa kế quyền sử dụng đất tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An vì phần đất này là tài sản riêng của bà S và bà S đã cho bà Tr sử dụng từ năm 2006 và đến năm 2016 thì đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp và bà Tr đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định.

Bà Nguyễn Thị Tr có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Nguyễn Văn N và vợ là bà Huỳnh Thị C phải liên đới trả lại quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12 cho bà Tr vì ông N đã trực tiếp lấy lại quyền sử dụng đất tại thửa 217 tờ bản đồ số 13. Đối với thửa 217 tờ bản đồ số 12 do ông Nguyễn Văn N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N đang làm người trực tiếp sử dụng nên bà Tr cũng không có tranh chấp và ý kiến gì. Đối với chi phí phá tràm, cải tạo đất bà Tr không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị Hên cho rằng lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn là không có cơ sở. Lý do, thời điểm bà S tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr thì bà S có nằm viện nhưng bà S bị bệnh tiêu hóa không trầm trọng nên bà S có thể đi lại bình thường và bệnh tiêu hóa không có ảnh hưởng đến tâm thần của bà S. Nguồn gốc đất là do bà S tự khai phá và sử dụng ổn định không có tranh chấp gì, bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên đây là tài sản riêng của bà S. Việc bà S tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr là tự nguyện và đúng quy định, đến ngày 11/7/2016 bà Tr đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định nên bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C:* Ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo ủy quyền của bà C thống nhất theo lời trình bày ở trên và không có ý kiến bổ sung.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:* Nguồn gốc là do cha mẹ bà khai phá, khi đó cha mẹ trồng tràm đến sau này phá ra trồng lúa. Cha bà mất năm 1968, khi đó bà còn nhỏ đến năm 1981 bà lập gia đình và ra ở riêng. Năm 1998 bà S về ở với bà và bà nuôi mẹ tôi từ năm 1998 đến năm 2011. Từ năm 2011 đến khi bà S chết thì bà S ở với bà Nguyễn Thị Tr. Trong thời gian bà S ở với bà thì năm 2006 thì bà có bỏ số tiền 86.000.000 đồng để khai phá Tràm trồng lúa. Còn tiền bán Tràm được khoảng 68.000.000 đồng bà S quản lý. Nay bà không yêu cầu giải quyết đối với số tiền chi phí phá Tràm trồng lúa là 86.000.000 đồng và bà không có yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với tài sản bà S để lại. Sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Đồng thời, bà có đơn xin giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông/bà Nguyễn Minh L, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị Mai Lệ Q, Nguyễn Văn R, Nguyễn Thị Tuyết T, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thị Trúc Quỳn, Nguyễn Phát T trình bày:*

Bà Châu Thị S có bốn người con là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Tr và mẹ của các ông/bà là bà Nguyễn Thị Chông. Bà Nguyễn Thị Chông chết năm 2009, đến ngày 22/3/2018 cha của các ông/bà là ông Nguyễn Văn On chết, ông nội là Nguyễn Văn Chơ đã chết năm 2008 và bà nội là Đoàn Thị H đã chết năm 2002. Các ông/bà là hàng thừa thứ nhất của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn O. Các ông/bà không có tranh chấp gì và cũng không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của bà ngoại tên Châu Thị S để lại. Đồng thời, các ông/bà xin được giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng:* Ông Lê Duy T là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày:

Năm 2016 bà Nguyễn Thị Tr và chồng là ông Đào Văn D có ký hai hợp đồng tín dụng với Ngân hàng cụ thể hợp đồng tín dụng số 1073/2016/HĐTD/LA ngày 11/11/2016 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, hợp đồng tín dụng số HĐTD8102018766 ngày 23/11/2018 vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng. Ông Đào Văn D, bà Nguyễn Thị Tr đã thanh toán cho Ngân hàng được một phần nợ gốc và lãi suất phát sinh và còn nợ Ngân

hàng 200.000.000đồng tiền gốc của hợp đồng tín dụng 1073/2016/HĐTD/LA ngày 11/11/2016. Thời hạn trả nợ cuối cùng của hợp đồng tín dụng là ngày 11/11/2021, nếu quá thời hạn trên Ngân hàng sẽ tính lãi với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hợp đồng tín dụng. Do ông N với bà Tr tranh chấp quyền sử dụng đất và Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án để giải quyết. Ngân hàng nhận thấy việc tranh chấp nêu trên làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của bà Nguyễn Thị Tr, ông Đào Văn D nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đào Văn D, bà Nguyễn Thị Tr phải liên đới trả tiền cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy của bà Nguyễn Thị Tr và ông Đào Văn D cũng thừa nhận số tiền nợ gốc là 200.000.000đồng và lãi suất phát sinh đến ngày 11/11/2021 là 12.857.000đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt yêu cầu bà Nguyễn Thị Tr và ông Đào Văn D liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền 212.875.000đồng, thời gian trả nợ vào ngày 11/11/2021. Quá thời hạn nêu trên, nếu ông D, bà Tr chưa trả hết nợ thì lãi suất được tiếp tục tính theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi ông D, bà Tr trả hết nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở tài nguyên và môi trường, do người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thanh Lê trình bày:* Bà Châu Thị S được Ủy ban nhân dân huyện Tân H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 181916 số vào sổ 146 QSDĐ/1406LA ngày 20/9/1996 là 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13. Ngày 24/3/2016 bà Châu Thị S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với 04 thửa nêu trên cho bà Nguyễn Thị Tr, được Văn phòng công chứng Tân H chứng thực. Xét thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định của luật đất đai năm 2013 và văn bản hướng dẫn thi hành, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân H thụ lý và trình Sở tài nguyên và môi trường ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 421252 ngày 11/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Tr đối với 04 thửa đất nêu trên là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, ông có đơn xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Biên bản giám định chuyên khoa tâm thần số 117/GĐYK ngày 16/3/2016, kết luận bà Châu Thị S, hiện trạng tâm thần bình thường.

Bản kết luận giám định số 701/2020/KLGD ngày 01/01/2020 và Bản kết luận giám định số 285/2019/KLGD ngày 26/6/2019 về chữ viết và vân tay có cơ sở xác định dấu vân tay và chữ viết là của bà Châu Thị S, người tặng cho quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Tr.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân H đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với bà Nguyễn Thị Tr về việc:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 24/3/2016 giữa bà Châu Thị S với bà Nguyễn Thị Tr;

- Tuyên bố văn bản công chứng số 1159 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2016 vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13, tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị C có nghĩa vụ liên đới giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Tr quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12, tọa lạc tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Khu đất có vị trí tứ cận theo mảnh trích đo địa chính số 48- 2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Tân H ngày 24/12/2019.

Bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị C 843.600.000đồng tiền chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12, tọa lạc tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Tr chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Tr còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Bà Nguyễn Thị Tr, ông Đào Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt thông qua chi nhánh tỉnh Long An - phòng giao dịch Tân H tổng số tiền 212.875.000đồng (200.000.000 đồng tiền gốc + 12.875.000 đồng tiền lãi phát sinh đến ngày 11/11/2021). Thời gian trả nợ vào ngày 11/11/2021. Nếu quá thời hạn nêu trên mà ông D, bà Tr chưa trả hết nợ thì lãi suất được tiếp tục tính theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi ông D, bà Tr trả hết nợ.

Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp số 447/2016/HĐTC/CNLongAn, ngày 11/11/2016 giữa Ngân hàng với ông D, bà Tr để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất sẽ hết hạn khi ông D, bà Tr trả hết nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng.

5. Về chi phí thẩm định, đo đạc đất và giám định: Chi phí thẩm định, đo đạc đất và chi phí giám định là 23.313.000đồng. Ông Nguyễn Văn N phải chịu chi phí thẩm định, đo đạc đất và chi phí giám định số tiền 23.313.000đồng (*ông Nguyễn Văn N đã nộp đủ*).

6. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.908.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.770.000đồng theo biên lai số 0008530 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân H; Ông N phải nộp tiếp số tiền 16.138.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.308.000đồng trên số tiền trả cho ông N, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.800.000đồng theo biên lai số 0008534 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân H; bà Tr phải nộp tiếp 26.508.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn Dũng phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 10.643.000đồng (đã làm tròn) đối với số tiền trả cho ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt -thông qua chi nhánh tỉnh Long An- phòng giao dịch Tân H 19.770.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008627 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 05/11/2021 ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N và ông N không đồng ý trả cho bà Tr 3 thửa đất 379, 382, 27.

Ngày 09/11/2021 bà Nguyễn Thị Tr nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho ông N chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với các thửa đất 379, 382, 27 với số tiền là 843.600.000đồng.

Ngày 22/11/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An ban hành quyết định kháng nghị số 209/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về việc bà Tr trả cho ông N chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với các thửa đất 379, 382, 27 với số tiền là 843.600.000đồng. Do phần quyết định của bản án sơ thẩm vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của ông N và đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn không rút đơn kháng cáo, đại diện viện kiểm sát không rút quyết định kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phản tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: Ông N kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông và bác yêu cầu phản tố của bà Tr. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của ông N cung cấp chứng cứ là bản phô tô đơn tường trình xác nhận ghi ngày 28/3/2022 của ông Võ Văn Trang và ông Nguyễn Trí Dũng nguyên là chủ tịch và cán bộ địa chính xã Thạnh Hưng giai đoạn năm 1995 - 2000, 2005. Nội dung đơn này xác nhận nguồn gốc các thửa đất 379, 382, tờ bản đồ số 8, thửa 27 tờ bản đồ số 12 và thửa 256 tờ bản đồ số 13 là của đoàn kinh tế Đồng Tháp 1 cấp cho ông N vào năm 1988 và ông N trực canh sản xuất cho đến nay. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do gia đình ông N bà S bà sống chung hộ khẩu có tổng diện tích đất là 193.820m², vì vượt hạn điền nên bà S và ông N xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia ra 2 người để khỏi bị vượt hạn điền. Ông N cho rằng quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S không đúng trình tự thủ tục và không đúng đối tượng, chỉ có danh sách xét duyệt của Hội đồng mà không có đơn xin cấp giấy của bà S. Biên bản họp của Hội đồng cấp giấy ghi rõ cấp cho hộ gia đình bà S nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi cấp cho cá nhân bà S là không đúng. Ông N là con trai một ở chung nhà bà S từ nhỏ, ông N có giấy xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hưng duyệt cấp 10 mẫu, bà S không có căn cứ chứng minh nguồn gốc đất. Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hưng xác nhận 3 thửa đất 379, 383, 27 ông N sử dụng từ năm 1990 đến nay. Công văn của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân H chỉ xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S đúng trình tự, thủ tục không xác nhận đúng đối tượng. Bản án sơ thẩm cho rằng ông N không khiếu nại nhưng pháp luật

không giới hạn thời hiệu khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất. Đề nghị xác minh ông N có phải được đoàn kinh tế Đồng Thập 1 cấp đất năm 1988 không.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S không đúng đối tượng nên việc bà S tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr là không đúng pháp luật. Do đó, đề nghị tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà S với bà Tr bà tuyên vô hiệu văn bản công chứng đối với hợp đồng tặng cho này. Ông N đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên vì có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã xác nhận ông N sử dụng đất từ năm 1990 đến nay. Với những lý do và căn cứ nêu trên đề nghị hoãn phiên tòa để thu thập chứng cứ hoặc đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác minh lại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tr trình bày:

Người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của đoàn kinh tế Đồng Thập 1 cấp cho ông N năm 1998 nhưng ông N không cung cấp được tài liệu để chứng minh, ông N chỉ cung cấp bản phô tô đơn tường trình xác nhận ngày 28/3/2022 của ông Trang và ông D, tuy nhiên ông N không cung cấp được bản chính đơn tường trình này. Do đó căn cứ Điều 94, Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì bản phô tô đơn tường trình xác nhận ngày 28/3/2022 nêu trên không được xem là chứng cứ trong vụ án nên không có giá trị chứng minh.

Về nguồn gốc đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S được cơ quan có thẩm quyền xác định cấp đúng trình tự, thủ tục, trong thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho bà S từ năm 1996 đến nay, ông N không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Bên ông N cho rằng việc khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất không có thời hạn là không đúng, việc khiếu nại cấp GCNQSDĐ pháp luật quy định thời hạn khiếu nại là 90 ngày. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà S có thể hiện rõ đơn xin cấp giấy của bà S (bút lục 215). Tại thời điểm xét cấp GCNQSDĐ cho bà S thì Hội đồng xét cấp cho nhiều người, ông N cũng được xét cấp GCNQSDĐ cùng đợt với bà S. Ông N cho rằng việc cấp GCNQSDĐ cho bà S đối với các thửa 379, 382, 27, 256 không đúng đối tượng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. 4 thửa đất 379, 382, 27, 256 được cấp cho bà S vào ngày 20/9/1996 với diện tích 99.144m² ông N không có khiếu nại gì. Ông N yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích trên tức là ông N mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất 4 thửa đất trên là của bà S.

Việc ông N sử dụng các thửa đất 379, 382, 27 là do có sự hoán đổi đất giữa ông N với bà S, bà Tr vào năm 2006. Tại biên bản hòa giải của UBND xã Thạnh Hưng ông N trình bày ông lấy lại thửa đất 217 (đã hoán đổi cho bà S bà Tr) sử dụng khi nào Tòa án xét xử giao cho ai thì ông sẽ trả. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh lấy lời khai đối với ông/bà Bé, Thành, Bự, Kiển, Chuyên, Đet, ...đều xác nhận có việc hoán đổi đất giữa ông N với bà S bà Tr vào năm 2006 đối với các thửa đất 379, 382, 27 và thửa 217. Như vậy, có căn cứ xác định có việc hoán đổi đất như trên. Tháng 12 năm 2018 ông N lấy lại thửa đất 217 sử dụng và cũng không trả lại cho bà Tr các thửa đất 379, 382, 27, do đó bà Tr phản tố yêu cầu ông N trả lại 3 thửa đất 379, 382, 27 là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của ông N yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà S với bà Tr và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu là không có căn cứ. Bởi lẽ việc UBND huyện Tân H cấp GCNQSDĐ cho cá nhân bà S đối với các thửa đất 379, 382, 27, 256 là đúng pháp luật

nên bà S lập hợp đồng tặng cho bà Tr là hợp pháp, ông N yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu nhưng không nêu được thủ tục công chứng có vi phạm pháp luật, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông N. Việc bà S tặng cho đất cho bà Tr vào năm 2016 bà S có thông báo cho các anh chị em của bà S và con trong đó có ông N biết. Tại biên bản lấy lời khai ông N thừa nhận biết việc bà S tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr và không khiếu nại gì.

Đối với kháng cáo của bà Tr không đồng ý trả cho ông N chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với các thửa đất 379, 382, 27 với số tiền là 843.600.000đồng. Do có sự hoán đổi đất như trên, lúc ông N giao thửa đất 217 cho bà Tr là đất Tràm bà Tr phải phá tràm, cải tạo đất để trồng lúa, ông N thừa nhận bà Tr phá Tràm, cải tạo đất để trồng lúa tại thửa 217. Còn 3 thửa đất 379, 382, 27 lúc giao cho ông N đã là đất trồng lúa, do đó ông N không phải bỏ chi phí để cải tạo đất. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông N không có yêu cầu bà Tr phải trả chi phí cải tạo đất, Hơn nữa ông N đã lấy lại thửa đất 217 sử dụng từ năm 2018 và vẫn tiếp tục sử dụng 3 thửa đất 379, 382, 27 của bà Tr như vậy ông N là người được hưởng lợi chứ không bị thiệt hại gì. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An cho rằng bản án sơ thẩm buộc bà Tr phải trả cho ông N cải tạo, chi phí quản lý đối với các thửa đất 379, 382, 27 với số tiền là 843.600.000đồng là không phù hợp, bởi lẽ 3 thửa đất này đo đạc thực tế chỉ còn 26.979m² nhưng án sơ thẩm lấy diện tích theo giấy để buộc bà Tr bồi thường là không phù hợp. Bà Tr đồng ý với phần quyết định kháng nghị này. Tuy nhiên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị hủy phần này là không cần thiết. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Tr sửa bản án sơ thẩm buộc ông N trả 3 thửa đất 379, 382, 27 cho bà Tr.

Đối với việc đại diện của ông N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để thu thập chứng cứ là không cần thiết vì tờ đơn tường trình xác nhận mà ông N cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm chỉ là bản phô tô, không cung cấp được bản chính nên đơn tường trình này không được xem là chứng cứ như đã phân tích ở phần trên. Mặt khác năm 1996 ông N cũng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 6 thửa đất với diện tích 94.676m² nhưng ông N không đăng ký đối với thửa 379, 382, 27, do đó ông N cho rằng đã sử dụng 3 thửa đất 379, 382, 27 từ năm 1990 đến nay là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, chấp nhận kháng cáo của bà Tr và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của ông N, bà Tr và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và kháng cáo của bà Tr thấy rằng:

Theo đơn khởi kiện của các đương sự và trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu bồi thường chi phí quản lý, cải tạo để

tăng giá trị quyền sử dụng đất từ đất trồng tràm chuyển sang đất trồng lúa. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết và tuyên buộc bà Tr phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 843.600.000 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của đương sự, vi phạm khoản 1 Điều 5 của BLTTDS năm 2015.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản thỏa thuận giá trị tài sản tranh chấp là 30.000đ/m² ($30.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 28.120\text{m}^2 = 843.600.000\text{đ}$) để tính chi phí quản lý, cải tạo và buộc bà Tr phải có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 843.600.000 đồng là không phù hợp thực tế khách quan. Trường hợp các đương sự có yêu cầu bồi hoàn chi phí quản lý, cải tạo để tăng giá trị quyền sử dụng đất thì Tòa án cần thu thập chứng cứ xác định chi phí thực tế để cải tạo đất, từ đất trồng tràm chuyển sang đất trồng lúa là bao nhiêu để giải quyết mới phù hợp.

Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 37.308.000 đồng đối với yêu cầu phản tố của bà Tr về việc yêu cầu ông N, bà C phải liên đới trả lại quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² là chưa đúng. Bởi lẽ, tại yêu cầu phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Tr chỉ yêu cầu ông N, bà C trả lại quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² thửa đất 379, 382, 27 do bà Tr đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu này không thể xác định giá trị bằng một số tiền cụ thể nên ông N chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra, bản án tuyên “*Ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị C có nghĩa vụ liên đới giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Tr quyền sử dụng đất diện tích 28.120m²...*” nhưng không tuyên bà Huỳnh Thị C phải liên đới cùng ông Nguyễn Văn N chịu án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót.

Đối với kháng cáo của ông N thấy rằng:

Bà Châu Thị S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An được UBND huyện Tân H xác nhận đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, bà S quản lý, sử dụng từ năm 1996 đến năm 2016 không có ai khiếu nại vấn đề gì. Ông N cũng không đưa ra được chứng cứ gì về việc có khiếu nại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S. Đối với những người ông N nhờ làm chứng, qua xác minh của Tòa án thì những người này không biết việc khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S.

Phần đất trên năm 2006 bà S giao lại cho bà Tr sử dụng, ông N không có ý kiến gì và năm 2016 bà S tặng cho bà Tr và bà Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N cũng không có tranh chấp gì. Đồng thời, theo biên bản xác minh đối với bà Châu Thị Bé, ông Nguyễn Văn Thạnh, ông Nguyễn Văn Bự, bà Châu Thị Chuyền, bà Châu Thị Kiên ... thì toàn bộ diện tích đất 99.144m² là do bà S khai phá, các ông, bà có đến thăm bệnh bà S tại bệnh viện huyện Tân H có nghe bà S nói có tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Tr. Ngoài ra, ông N cũng thừa nhận việc bà S có nói lại với ông N là có tặng cho đất bà Tr toàn bộ diện tích đất của bà S. Theo kết quả giám định y khoa ngày 16/3/2016 của Trung tâm giám định y khoa tỉnh Long An thì bà S đủ sức khỏe, điều kiện để ký hợp đồng tặng cho. Do đó, bà S đã tặng cho bà Tr hợp pháp, đúng theo quy định pháp luật. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Do đó, đề nghị chấp nhận kháng nghị Viện Kiểm sát tỉnh Long An, chấp nhận kháng cáo của bà Tr, không chấp nhận kháng cáo của ông N. Hủy một phần bản án sơ thẩm do vượt phạm vi khởi kiện và sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, về tư cách tham gia tố tụng của đương sự: án sơ thẩm xác định bà Chồng (chết năm 2009) là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông On chồng bà Chồng (chết ngày 22/3/2018) là người thừa kế quyền và lợi ích hợp pháp của bà Chồng là không đúng. Bà Chồng và ông On đều chết trước khi vụ án được thụ lý, do đó không xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Chồng và ông On, chỉ xác định các con của bà Chồng và ông On là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[2] Kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Tr và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về việc: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 24/3/2016 giữa bà Châu Thị S với bà Nguyễn Thị Tr; Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng số 1159 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2016 vô hiệu; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD421252 cấp ngày 11/7/2016 do bà Nguyễn Thị Tr đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An; Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đã được cấp cho bà S.

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông N cung cấp bản phô tô Đơn tường trình xác nhận ghi ngày 28/3/2022 của ông Võ Văn Trang và ông Nguyễn Trí Dũng (nguyên là chủ tịch và cán bộ địa chính xã Thanh Hưng năm 1995, 1996 đến năm 2000). Bên ông N không cung cấp được bản chính của đơn tường trình xác nhận này và cũng không xuất trình được văn bản tường trình của người cung cấp tài liệu đó. Căn cứ Điều 94, Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tài liệu này không được xem là chứng cứ trong vụ án.

[4.2] Mặt khác, nội dung trong đơn tường trình xác nhận ngày 28/3/2022 của ông Trang, ông D cũng giống như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông N tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng nguồn gốc đất tại các thửa 379, 382, 27, 256 là do đoàn kinh tế Đồng Tháp 1 cấp cho ông N vào năm 1988, Ngôi trực tiếp sản xuất cho đến nay. Đây chỉ là tái xác nhận của ông Trang, ông D ngày 28/3/2022 (sau khi tòa án cấp sơ thẩm xét xử) ngoài ra ông N, ông D và ông Trang không cung cấp được tài liệu

chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày nêu trên. Do đó, không có cơ sở xác định nguồn gốc các thửa đất trên do ông N khai hoang.

[4.3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông N trình bày nguồn gốc các thửa đất tranh chấp là do ông N khai hoang vào năm 1990, nhưng ngày 20/9/1996 UBND huyện Tân H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị S đối với phần đất có diện tích 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An là không đúng, sau đó ông N có nhờ bà con láng giềng làm chứng và nhờ Ủy ban nhân dân xã Thanh Hưng xác nhận để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nhưng Ủy ban nhân dân xã trả lời là đã cấp rồi nên không cấp lại được. Đây cũng chỉ là lời trình bày của ông N mà có chứng cứ nào để chứng minh. Tại Văn bản số: 18a/CN.VPĐKĐĐ ngày 06/01/2020 (bút lục 310) xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị S đối với 4 thửa đất trên là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4.4] Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác minh trực tiếp tại UBND xã Thanh Hưng. Kết quả xác minh thể hiện từ khi bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 20/9/1996) cho đến khi bà S chết thì ông N không có khiếu nại gì về việc cấp giấy quyền sử dụng đất cho bà S và ông N cũng không có tranh chấp quyền sử dụng đất với bà S. Đối với những người làm chứng do ông N cung cấp Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh đối với những người này và họ trình bày không biết gì về việc khiếu nại của ông N đối với bà S về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S. Mặt khác, cùng thời điểm bà S đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 4 thửa trên thì ông N cũng đăng ký kê khai 6 thửa đất với tổng diện tích là 94.676m², ông N không có đăng ký kê khai đối với 4 thửa đất ông N đang tranh chấp. Đến ngày 20 tháng 9 năm 1996 ông N cũng được UBND huyện Tân H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 94.676m². Do đó, có căn cứ xác định việc UBND huyện Tân H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị S đối với phần đất có diện tích 99.144m² tại các thửa 379, 382, 27, 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13 tọa lạc tại xã Thanh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An là đúng quy định của pháp luật.

[4.5] Quá trình giải quyết vụ án ông N yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà S đối với 4 thửa trên, như vậy ông N đã mặc nhiên thừa nhận 4 thửa đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S.

[4.6] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 181916, số vào sổ 146/QSĐĐ/1406LA ngày 20/9/1996 do UBND huyện Tân H cấp cho cá nhân bà Châu Thị S nên là tài sản của cá nhân bà S, vì vậy bà S có quyền định đoạt đối với các thửa đất trên. Ngày 24/3/2016 bà Châu Thị Sành lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với 4 thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Tr là con ruột của bà S. Hợp đồng tặng cho này được Văn phòng công chứng Tân H công chứng số 1159, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2016 là đảm bảo về hình thức. Tại thời điểm bà S lập hợp đồng tặng cho các thửa đất trên không bị tranh chấp, không bị kê biên, bà S ký hợp đồng tặng cho là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào kết quả giám định y khoa ngày 16/3/2016 của Trung tâm giám định y khoa tỉnh Long An thì bà S có đủ năng lực hành vi dân sự. Văn phòng công chứng Tân H công chứng hợp đồng tặng cho phù hợp với các quy định từ Điều 40-49 của Luật công chứng năm 2014. Do đó, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà S với bà Tr phù hợp với quy định tại các điều 166, 167, 168, 188

của Luật đất đai năm 2013, các điều 121, 122, 124 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.7] Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập hợp pháp giữa bà S với bà Tr và đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD421252 ngày 11/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Tr là phù với quy định của pháp luật.

[4.8] Mặt khác, căn cứ vào các biên bản xác minh, biên bản lấy lời khai, tờ xác nhận, các biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm đối với bà Châu Thị Bé, bà Châu Thị Chuyên, bà Châu Thị Kiên, Châu Thị Đẹt, ông Nguyễn Văn Thanh, ông Nguyễn Văn Bự ... (bút lục 361-366, 408-413, 144-150) có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất 99.144m² là do bà S khai phá, sử dụng từ sau năm 1975 đến năm 2016 bà S đã tặng cho quyền sử dụng đất trên cho bà Tr, việc bà S tặng cho bà Tr quyền sử dụng đất ông N có biết và không tranh chấp gì.

[4.9] Từ những nhận định và căn cứ trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập ngày 24/3/2016 giữa bà S với bà Tr đối với 4 thửa đất 379, 382, 27, 256 tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An; Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu Văn bản công chứng ngày 24/3/2016 của Văn phòng công chứng Tân H và không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 11/7/2016 cho bà Nguyễn Thị Tr.

[4.10] Về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của Ngôi đối với các thửa đất trên: như nhận định ở phần [4.1] đến [4.9] xác định quyền sử dụng đất đối với các thửa đất các thửa 379, 382, 27, 256 là cấp cho cá nhân bà S, bà S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các thửa đất trên cho bà Tr phù hợp với quy định của pháp luật. Bà Tr đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên vào ngày 11/7/2016 (trước khi bà S chết – bà S chết ngày 05/8/2018). Do đó, quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên không phải là di sản của bà S chết để lại. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông N đối với các thửa đất nêu trên.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N không đồng ý trả lại cho bà Tr 3 thửa đất 379, 382, 27; Xét yêu cầu kháng cáo của bà Tr không đồng ý trả cho ông N chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với 3 thửa đất 379, 382, 27 với số tiền 843.600.000đồng; Xét Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đối với bản án sơ thẩm về việc buộc bà Tr phải trả cho ông N chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với 3 thửa đất 379, 382, 27 với số tiền 843.600.000đồng.

[5.1] Căn cứ vào các biên bản xác minh, biên bản lấy lời khai của Tòa án cấp sơ thẩm đối với bà Châu Thị Bé, bà Châu Thị Chuyên, bà Châu Thị Kiên, Châu Thị Đẹt, ông Nguyễn Văn Thanh, ông Nguyễn Văn Bự (bút lục 361-366), biên bản hòa giải ngày 07/12/2018 của UBND xã Thạnh Hưng (bút lục 125) có căn cứ xác định vào năm 2006 có việc hoán đổi đất giữa ông N với bà S, bà Tr tại các thửa đất 379, 382, 27 của bà S với thửa 217 của ông N, theo đó ông N sử dụng các thửa đất 379, 382, 27 của bà S; Bà S và bà Tr sử dụng thửa đất 217 của ông N từ năm 2006. Quá trình giải quyết vụ án án chính ông N thừa nhận thửa đất 217 khi giao cho bà S bà Tr năm 2006 là đất trồng tràm, bà Tr đã phá tràm cải tạo đất để trồng lúa, còn các thửa đất 379, 382, 27 khi bà S và bà Tr giao cho ông N là đất trồng lúa. Như vậy, ông N chỉ sử dụng đất tại

thửa 379, 382, 27 để trồng lúa chứ không có cải tạo gì. Tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2018 của UBND xã Thanh Hưng ông N trình bày kể từ tháng 12 năm 2018 ông N sẽ lấy lại thửa đất 217 sử dụng và thực tế từ tháng 12 năm 2018 ông N đã lấy lại thửa đất 217 sử dụng cho đến nay, đồng thời từ năm 2018 đến nay ông N vẫn tiếp tục sử dụng các thửa đất 379, 383, 27 mà không trả lại cho bà Tr. Như vậy, có căn cứ xác định có việc hoán đổi đất tại các thửa 379, 382, 27, 217 giữa ông N với bà S, bà Tr và từ năm 2018 đến nay, ông N được hưởng lợi từ việc sử dụng các thửa đất 379, 382, 27, 217, ông N không bị thiệt hại gì. Do đó, án sơ thẩm buộc ông N phải trả lại cho bà Tr các thửa đất 379, 382, 27 là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông N đối với phần này.

[5.2] Án sơ thẩm nhận định ông N được bà S cho khai phá 3 và sử dụng thửa đất 379, 382, 27 từ năm 1990 đến nay là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và không phù hợp với các nhận định ở phần [4]. Do đó, án sơ thẩm cho rằng ông N có công sức đóng góp đối với 3 thửa đất 379, 382, 27 và buộc bà Tr phải chi phí cải tạo, chi phí quản lý 3 thửa đất trên cho ông N bằng với giá trị quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Căn cứ vào mảnh trích đo địa chính, diện tích đo đạc thực tế 3 thửa đất 379, 382, 27 chỉ còn 26.979m² nhưng án sơ thẩm buộc bà Tr phải chi phí cải tạo, quản lý đất cho ông N theo đúng diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (28.120m²) x (nhân) với giá trị quyền sử dụng đất (30.000.000đ/m²) là không phù hợp.

[5.3] Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông N và người đại diện theo ủy quyền của ông N không yêu cầu bà Tr phải trả chi phí cải tạo, chi phí quản lý đất đối với 3 thửa đất 379, 382, 27. Do đó, án sơ thẩm buộc bà Tr phải cho ông N số tiền 843.600.000đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông N theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5.4] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tr và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần bản án sơ thẩm buộc bà Tr phải trả có nghĩa vụ trả cho ông N, bà C chi phí cải tạo, chi phí quản lý 3 thửa đất 379, 382, 27 với số tiền 843.600.000đồng.

[6] Án sơ thẩm buộc ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Tr được chấp nhận là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 24 và Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. đồng thời án sơ thẩm buộc ông N bà C phải liên đới trả lại cho bà Tr 3 thửa đất 379, 382, 27 nhưng không buộc bà C phải liên đới chịu án phí là có thiếu sót. Vì vậy, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Ngoài ra, phần quyết định của án sơ thẩm không tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Tr đối với các thửa đất 379, 382, 27, 256 là có thiếu sót nên cấp phúc thẩm bổ sung phần này.

[8] Từ những nhận định và căn cứ trên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tr, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận; Bà Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tr;

Chấp nhận quyết định kháng nghị số 209/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/11/2021 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân H, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các điều 5, 26, 35, 39, 147, 157, 161, 235, 244, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 466, 468, 457, 459, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 166, 170 của Luật đất đai sửa đổi, bổ sung năm 2013; Các điều 24, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với bà Nguyễn Thị Tr về việc:

1.1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 24/3/2016 giữa bà Châu Thị S với bà Nguyễn Thị Tr;

1.2. Tuyên bố vô hiệu Văn bản công chứng số 1159 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/3/2016 của Văn phòng công chứng huyện Tân H.

1.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ421252 ngày 11/7/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Tr đối với các thửa đất 379, 382, 27, 256 tờ bản đồ số 08, 12, 13, tọa lạc tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

1.4. Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại các thửa 379, 382, 27 và thửa 256 thuộc các tờ bản đồ số 08, 12, 13, tọa lạc tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn N

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị C có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà Nguyễn Thị Tr quyền sử dụng đất tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12, tọa lạc tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

2.2. Vị trí tứ cận, loại đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 48- 2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Tân H ngày 24/12/2019.

3. Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Huỳnh Thị C số tiền 843.600.000đồng chi phí cải tạo, chi phí quản lý đối với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 28.120m² tại các thửa 379, 382 tờ bản đồ số 08 và thửa 27 thuộc các tờ bản đồ 12, tọa lạc tại xã Thạnh Hưng, huyện Tân H, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị Tr, ông Đào Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt thông qua chi nhánh tỉnh Long An - phòng giao dịch Tân H tổng số tiền 212.875.000đồng (200.000.000đồng tiền gốc + 12.875.000 đồng tiền lãi phát sinh đến ngày 11/11/2021). Thời gian trả nợ vào ngày 11/11/2021. Nếu quá thời hạn nêu trên mà ông D, bà Tr chưa trả hết nợ thì lãi suất được tiếp tục tính theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi ông D, bà Tr trả hết nợ.

5. Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp số 447/2016/HĐTC/CNLA, ngày 11/11/2016 giữa Ngân hàng với ông D, bà Tr để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất sẽ hết hạn khi ông D, bà Tr trả hết nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng.

6. Về chi phí thẩm định, đo đạc đất và giám định: Chi phí thẩm định, đo đạc đất và chi phí giám định là 23.313.000đồng, ông Nguyễn Văn N phải chịu toàn bộ (*ông Nguyễn Văn N đã nộp đủ*).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Chờ phải liên đới chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông N đã nộp là 21.770.000đồng theo biên lai số 0008530 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân H. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 21.470.000đồng.

7.2. Bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn Dũng phải liên đới chịu 10.643.000đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả cho ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Tr đã nộp là 10.800.000đồng theo biên lai số 0008534 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân H, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Tr số tiền là 157.000đồng.

7.3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - thông qua chi nhánh tỉnh Long An- phòng giao dịch Tân H 19.770.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008627 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân H.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

8.1. Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo biên lai thu số 0003028 ngày 05/11/2021 của Chi cục thi hành án huyện Tân H, tỉnh Long An.

8.2. Bà Nguyễn Thị Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Tr 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003032 ngày 10/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân H, tỉnh Long An.

9. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

10. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân H;
- Chi cục THADS huyện Tân H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh – Đặng Văn Nhữn

Trịnh Thị Phúc

